

Bản án số: 150/2020/DS-ST

Ngày: 17-8-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Nguyễn Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2020 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ: đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1983 (theo Giấy ủy quyền số 19/2020/UQ-CNQ4 ngày 27/2/2020). (Vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1988. (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã T, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ tạm trú: đường P, phường Đ, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngày 10/03/2016, ông V có ký với Ngân hàng S (gọi tắt là S) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S – các tài

liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông V, S đã đồng ý cấp 2 thẻ tín dụng quốc tế cho ông V, cụ thể là thẻ Visa số 472074-3140 và thẻ JCB số 356480-9128 với hạn mức sử dụng là 25.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất được áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S), các khoản phí theo quy định tại Điều 24 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S, thanh toán toàn bộ dư nợ trong kỳ đúng hạn. Sau khi được cấp 02 thẻ tín dụng nêu trên thì ông V đã thực hiện giao dịch như sau:

1. Đối với thẻ tín dụng Visa số 472074-3140 thì từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 30/9/2017 ông V đã thực hiện các giao dịch là 20.179.000 đồng. Ông V đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tiền lãi được tính trên từng lần giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất áp dụng vào từng thời điểm khác nhau, các khoản phí. Tính đến ngày 30/9/2017 thì ông V đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền là 12.175.603 đồng nên dư nợ còn lại là 14.239.236 đồng, do ông V vi phạm nghĩa vụ nên ngày 31/01/2018 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ Visa số 472074-3140 của ông V và chốt số dư nợ gốc của ông V là 15.593.961 đồng, đồng thời S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S) và áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng là 2,15%/tháng), đến ngày 30/4/2019 ông V trả 5.000.000 đồng, ngày 31/5/2019 ông V trả 5.000.000 đồng và được trừ vào dư nợ gốc. Sau đó thì ông V không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nào cho S. Do đó, tính đến ngày 17/8/2020 ông V còn nợ S các khoản tiền đối với thẻ Visa số 472074-3140 như sau:

- Nợ gốc: 5.593.961 đồng;
- Lãi quá hạn 3,225%/tháng (2,15%/tháng x 150%): 11.019.440 đồng;
- Cộng: 16.613.401 đồng.

2. Đối với thẻ tín dụng JCB số 356480-9128 thì từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 31/7/2017 ông V đã thực hiện các giao dịch là 16.847.100 đồng. Ông V đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tiền lãi được tính trên từng lần giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau, các khoản phí. Tính đến ngày 30/9/2017 thì ông V đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền là 11.376.330 đồng nên dư nợ còn lại là 11.499.186 đồng, do ông V vi phạm nghĩa vụ nên ngày 31/01/2018 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ JCB số 356480-9128 của ông V và chốt số dư nợ gốc của ông V là 12.687.520 đồng, đồng thời S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S) và áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng là 2,15%/tháng), đến ngày 30/4/2019 ông V trả 5.000.000 đồng, ngày 31/5/2019 ông V trả 5.000.000 đồng và được trừ vào dư nợ gốc. Sau đó thì ông V không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nào cho S. Do đó, tính đến ngày 17/8/2020 ông V còn nợ S các khoản tiền đối với thẻ JCB số 356480-9128 như sau:

- Nợ gốc: 2.687.520 đồng;

- Lãi quá hạn: 9.324.640 đồng;
- Cộng: 12.012.160 đồng.

Mặc dù S đã nhiều lần yêu cầu ông V có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ nhưng ông V không thực hiện là vi phạm các điều khoản đã quy định trong Hợp đồng đã ký nên S yêu cầu buộc ông V phải trả ngay cho S tổng số tiền 28.625.561 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mươi mốt) đồng, trong đó bao gồm các khoản như sau:

- Tổng số tiền nợ gốc: 5.593.961 đồng + 2.687.520 đồng = 8.281.481 đồng;
- Tổng số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 17/8/2020: 11.019.440 đồng + 9.324.640 đồng = 20.344.080 đồng.

Ông V có trách nhiệm trả tiền lãi phát sinh từ ngày 18/8/2020 cho đến khi trả hết nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký giữa hai bên.

Nguyên đơn cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn khởi kiện bị đơn đối với các giao dịch nêu trên tại Tòa án nhân dân Quận 7 và việc khởi kiện không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác. Tranh chấp trong vụ án này là giữa nguyên đơn với cá nhân bị đơn.

2. Bị đơn - ông Nguyễn Quốc V: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] Về pháp luật tố tụng dân sự:

[2] Ngân hàng S khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Quốc V; địa chỉ: đường P, phường Đ, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng S đòi ông Nguyễn Quốc V trả số tiền nợ gốc của 02 thẻ tín dụng quốc tế Visa số 472074-3140 là 5.593.961 đồng và thẻ JCB số 356480-9128 là 2.687.520 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án; xét thấy có đủ cơ sở xác định ngày 10/03/2016 S và ông V ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S), S đã cấp cho ông V 02 thẻ tín dụng quốc tế là thẻ Visa số 472074-3140 và thẻ JCB số 356480-9128 với hạn mức sử dụng là 25.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên giao dịch có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ khi ông V được cấp 02 thẻ tín dụng, ông đã thực hiện các giao dịch như sau:

[8] Đối với thẻ tín dụng Visa số 472074-3140 thì từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 30/9/2017 ông V đã thực hiện các giao dịch là 20.179.000 đồng. Ông V đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông V phải chịu tiền phí trễ hạn, tiền lãi, tiền phí. Tính đến ngày 30/9/2017 thì ông V đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền là 12.175.603 đồng nên dư nợ còn lại là 14.239.236 đồng, do ông V vi phạm nghĩa vụ nên ngày 31/01/2018 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ Visa số 472074-3140 của ông V và chốt số dư nợ gốc là 15.593.961 đồng, đồng thời S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn, đến ngày 30/4/2019 ông V trả 5.000.000 đồng, ngày 31/5/2019 ông V trả 5.000.000 đồng và được trừ vào dư nợ gốc nên dư nợ gốc còn lại là 5.593.961 đồng.

[9] Đối với thẻ tín dụng JCB số 356480-9128 thì từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 31/7/2017 ông V đã thực hiện các giao dịch là 16.847.100 đồng. Ông V đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông V phải chịu tiền phí trễ hạn, tiền lãi, tiền phí. Tính đến ngày 30/9/2017 thì ông V đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền là 11.376.330 đồng nên dư nợ còn lại là 11.499.186 đồng, do ông V vi phạm nghĩa vụ nên ngày 31/01/2018 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ JCB số 356480-9128 của

ông V và chốt số dư nợ gốc là 12.687.520 đồng, đồng thời S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn, đến ngày 30/4/2019 ông V trả 5.000.000 đồng, ngày 31/5/2019 ông V trả 5.000.000 đồng và được trừ vào dư nợ gốc nên dư nợ gốc còn lại là 2.687.520 đồng.

[10] Do đó, yêu cầu của S đòi ông V trả số tiền nợ gốc của thẻ Visa số 472074-3140 là 5.593.961 đồng và thẻ JCB số 356480-9128 là 2.687.520 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[11] Xét yêu cầu của Ngân hàng S đòi ông V trả tiền lãi quá hạn của 02 thẻ tín dụng quốc tế Visa số 472074-3140 là 11.019.440 đồng, thẻ JCB số 356480-9128 là 9.324.640 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[12] Theo các tài liệu, chứng cứ và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì ông V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng sử dụng 02 thẻ tín dụng đã ký giữa hai bên nên ngày 31/01/2018 S đã chấm dứt quyền sử dụng 02 thẻ tín dụng của ông V, chốt số dư nợ gốc và áp dụng tiền lãi quá hạn, cụ thể:

[13] Đối với thẻ Visa số 472074-3140 thì ngày 31/01/2018 S chốt số dư nợ gốc là 15.593.961 đồng, đồng thời S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S), đến ngày 30/4/2019 ông V trả 5.000.000 đồng, ngày 31/5/2019 ông V trả 5.000.000 đồng và được trừ vào dư nợ gốc. S áp dụng tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc chưa trả với mức lãi suất 3,225%/tháng (lãi suất 2,15%/tháng x 150%), tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày 17/8/2020 tiền lãi quá hạn của thẻ Visa số 472074-3140 là 11.019.440 đồng.

[14] Đối với thẻ tín dụng JCB số 356480-9128 thì ngày 31/01/2018 S chốt số dư nợ gốc là 12.687.520 đồng, đồng thời S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (theo Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S), đến ngày 30/4/2019 ông V trả 5.000.000 đồng, ngày 31/5/2019 ông V trả 5.000.000 đồng và được trừ vào dư nợ gốc. S áp dụng tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc chưa trả với mức lãi suất 3,225%/tháng (lãi suất 2,15%/tháng x 150%), tính từ ngày 31/01/2018 đến ngày 17/8/2020 tiền lãi quá hạn là 9.324.640 đồng.

[15] Xét thấy việc chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi quá hạn của S phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2016 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S) và khoản 2 Điều 91 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, yêu cầu của S đòi ông V trả tiền lãi quá hạn của 02 thẻ tín dụng như trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở.

[16] Bị đơn là ông V đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng ông không đến Tòa giải quyết vụ án, ông cũng không có văn bản

phản đối yêu cầu của S. Như vậy, ông V đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được thừa nhận.

[17] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền nợ gốc 8.281.481 đồng và tổng số tiền lãi quá hạn 20.344.080 đồng, tổng cộng là 28.625.561 đồng.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[19] Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[20] Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 28.625.561 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mươi mốt) đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, các khoản 1, 2 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S:

Buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả cho Ngân hàng S ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 28.625.561 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mươi mốt) đồng, trong đó bao gồm:

- Đối với thẻ tín dụng quốc tế Visa số 472074-3140: Số tiền nợ gốc là 5.593.961 (Năm triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi mốt) đồng và tiền lãi quá hạn là 11.019.440 (Mười một triệu, không trăm mười chín nghìn, bốn trăm bốn mươi) đồng, cộng gốc và lãi là 16.613.401 (Mười sáu triệu, sáu trăm mười ba nghìn, bốn trăm linh một) đồng.

- Đối với thẻ tín dụng quốc tế JCB số 356480-9128: Số tiền nợ gốc là 2.687.520 (Hai triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm hai mươi) đồng và tiền lãi quá hạn là 9.324.640 (Chín triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi) đồng, cộng gốc và lãi là 12.012.160 (Mười hai triệu, không trăm mười hai nghìn, một trăm sáu mươi) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án

xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/03/2016.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Quốc V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.431.278 (Một triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, hai trăm bảy mươi tám) đồng.

- Ngân hàng S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 665.000 (Sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0032344 ngày 12/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng S, ông Nguyễn Quốc V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Dương